|  |
| --- |
| **KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI TRUNG HỌC CƠ SƠ CẤP HUYỆN**  **NĂM HỌC 2020 - 2021**  **ĐÁP ÁN - HƯỚNG DẪN MÔN ĐỊA LÍ**  **ĐỀ CHÍNH THỨC** |

*(Gồm có 04 trang)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Kiến thức và kĩ năng cần đạt** | **Điểm** |
| **Câu 1**  *(2,0 điểm)* | **a. Tọa độ địa lí của tâm bão số 9** | **1,0** |
| 13,30B  119,60Đ  -Toạ độ địa lí của tâm bão Số 9: | 0,5  0,5 |
| **b. Vị trí tâm bão số 9 thuộc múi giờ** | **1,0** |
| - Vị trí tâm bão thuộc múi giờ thứ 8. | 1,0 |
| **Câu 2**  *(4,0 điểm)* | **a. Ảnh hưởng của khí hậu đối với việc phát triển nông nghiệp ở nước ta** | **2,0** |
| **- Thuận lợi:**  + Khí hậu nhiệt đới gió mùa tạo điều kiện thuận lợi cho sinh vật nhiệt đới phát triển quanh năm, cây cối ra hoa kết trái ...  + Sự phân hóa đa dạng của khí hậu tạo điều kiện để tăng vụ, xen canh, đa canh, góp phần đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.  + Miền Bắc có một mùa đông lạnh thuận lợi cho phát triển cây vụ đông.  **- Khó khăn:**  + Khí hậu nhiệt đới giớ mùa độ ẩm lớn thuận lợi cho sâu bệnh nấm mốc phát triển …  + Khí hậu có nhiều thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh, dịch bệnh, rét hại, xói mòn đất ...  + Hiện tượng sa mạc hóa đang mở rộng ở Ninh Thuận và Bình Thuận. | 0,5  0,25  0,25  0,5  0,25  0,25 |
| **b. Trình bày và giải thích đặc điểm chung của sông ngòi nước ta** | **2,0** |
| - Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên cả nước sông phần lớn là sông nhỏ, ngắn và dốc. Nước ta có 2.360 con sông dài trên 10 km, trong đó 93% là các sông nhỏ và ngắn. Dọc bờ biển cứ 20 km gặp một của sông.  Vì: nước ta nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, lượng mưa lớn; lãnh thổ nước ta hẹp ngang với 3/4 diện tích là đồi núi, núi lại ăn ra sát biển  - Sông ngòi nước ta chảy theo hai hướng chính là tây bắc-đông nam và vòng cung. Ví dụ: sông Đà, sông Hồng ...  Vì: Do hướng nghiêng chung của địa hình là tây bắc-đông nam và hướng của địa hình núi chủ yếu là tây bắc-đông nam và hướng vòng cung.  - Sông ngòi nước ta có hai mùa nước: mùa lũ và mùa cạn khác nhau rõ rệt. Mùa lũ nước sông dâng cao và chảy nhanh, lượng nước mùa lũ chiếm 70-80% lượng nước cả năm.  Vì: Do chế độ mưa của khí hậu nước ta phân mùa rõ rệt.  - Sông ngòi nước ta có hàm lượng phù sa lớn. Hằng năm sông ngòi vận chuyển tới 839 tỉ m3 nước cùng với hàng trăm triệu tấn phù sa. Bình quân 1m3 nước sông có 223 gam cát bùn và các chất hòa tan khác. Tổng lượng phù sa trôi theo dòng nước trên 200 triệu tấn.  Vì: lãnh thổ nước ta chủ yếu là đồi núi, địa hình dốc, khí hậu nhiệt đới ẩm mưa mùa, độ che phủ rừng thấp ... | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Câu 3**  *(4,0 điểm)* | **a. Việc làm đang là vấn đề kinh tế- xã hội gay gắt ở nước ta, vì** | **1,5** |
| - Nguồn lao động dồi dào trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển, chất lượng của nguồn lao động thấp tạo sức ép đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta.  - Ở nông thôn: Do tính chất mùa vụ của sản xuất nông nghiệp và sự phát triển các ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế nên tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn là 22,3% (năm 2003).  - Ở thành thị: Tỉ lệ thất nghiệp cao khoảng 6%, trong khi thiếu lao động có trình độ kĩ thuật ở các ngành công nghiệp, dịch vụ, khoa học kĩ thuật. | 0 5  0, 5  0, 5 |
| **b. Hướng giải quyết** | **2,5** |
| -Đẩy mạnh công tác kế hoạch hoá gia đình.  - Phân bố lại dân cư và lao động (chuyển từ đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền trung đến Tây Bắc và Tây Nguyên).  - Đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn, phát triển công nghiệp, dịch vụ ở thành thị. Chú ý các hoạt động công nghiệp vừa và nhỏ để thu hút lao động.  - Đa dạng hoá các loại hình đào tạo và hướng nghiệp, dạy nghề.  - Có chính sách xuất khẩu lao động hợp lí. | 0,5  0,5  0,5  0,5  0,5 |
| **Câu 4**  *(5,0 điểm)* | **a.** **Phân tích những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên của Tây Nguyên đối với sự phát triển cây công nghiệp lâu năm.** | **2,0** |
| ***- Thuận lợi:***  + Địa hình là các cao nguyên xếp tầng, diện tích đất rộng thích hợp phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.  + Đất đỏ badan màu mỡ phân bố tập trung thích hợp phát triển cây công nghiệp lâu năm với quy mô lớn.  + Khí hậu cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài. Có sự phân hóa theo độ cao thích hợp phát triển các cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu … và cận nhiệt đới (chè …).  + Nguồn nước phong phú đặc biệt là nguồn nước ngầm cung cấp nước tưới về mùa khô.  ***- Khó khăn***: Mùa khô sâu sắc, kéo dài thiếu nước tưới … | 0,25  0,25  0,5  0,5  0,5 |
| **b. Để đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên cần có các giải pháp gì?** | **2,0** |
| - Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích có quy hoạch và có cơ sở khoa học.  - Xây dựng các công trình thủy lợi, kết hợp các công trình thủy điện cung cấp nước tưới về mùa khô.  - Có các chính sách an sinh (hỗ trợ vốn, lương thực, thực phẩm, giáo dục, y tế…), phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ…  - Bảo vệ và phát triển vốn rừng. | 0,5  0,5  0,5  0,5 |
| **c. Các đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh Đắk Lắk** | **1,0** |
| - Đến nay tỉnh Đắk Lắk có 15 đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh.  - Gồm:  1, Thành phố Buôn Ma Thuột; 2, Thị xã Buôn Hồ; 3, huyện Buôn Đôn; 4, huyện Cư Kuin; 5, huyện Cư M’gar;  6, huyện Ea H’leo; 7, huyện Ea Kar, 8, huyện Ea Súp; 9, huyện Krông Ana; 10, huyện Krông Bông;  11, huyện Krông Búk; 12, huyện Krông Năng; 13, huyện Krông Pắk; 14, huyện Lắk; 15, huyện M’Đrắk.  ***Lưu ý:*** *Nếu thí sinh liệt kê được 5 đơn vị hành chính thì chấm 0,25 điểm, đủ 15 đơn vị hành chính thì chấm 0,75 điểm.* | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Câu 5**  *(5,0 điểm)* | **a. Vẽ biểu đồ cơ cấu diện tích ngành trồng trọt phân theo nhóm cây ở nước ta** | **3,0** |
|  | - Xử lí số liệu  *Diện tích ngành trồng trọt phân theo nhóm cây ở nước ta,*  *năm 1990-2011 (đơn vị %)*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các nhóm cây** | **Năm 1990** | **Năm 2011** | | Tổng số | 100,0 | 100,0 | | Cây lương thực có hạt | 71,6 | 61,1 | | Cây công nghiệp | 13,3 | 20,0 | | Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác | 15,1 | 18,9 |   - Tính bán kính của đường tròn và  + 1 đơn vị bán kính  + **=** 1,26 đơn vị bán kính  - Vẽ hai biểu đồ tròn có bán kính năm 2011 > bán kính năm 1990. Vẽ đúng số liệu %, có chú thích, tên biểu đồ.  ***Lưu ý:*** *Vẽ không chính xác trừ 0,5 điểm, thiếu tên biểu đồ hoặc chú thích trừ 0,25 điểm.*  **Biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích ngành trồng trọt phân theo nhóm cây ở nước ta qua năm 1990 – 2011**   |  |  | | --- | --- | | **Năm 1990** | **Năm 2011** |   Cây lương thực có hạt  Cây công nghiệp  Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  1,0  0,25 |
|  | **b. Nhận xét về sự thay đổi quy mô diện tích, tỉ trọng diện tích gieo trồng của các nhóm cây ở nước ta.** | **2,0** |
|  | Giai đoạn 1990 – 2011:  **- Về quy mô:** Tổng diện tích và diện tích các nhóm cây trồng đều tăng, nhưng tốc độ tăng khác nhau:  + Tổng diện tích gieo trồng tăng từ 9.040,0 nghìn ha (năm 1990) lên 14.363,5 nghìn ha (năm 2011) tăng gấp 1,59 lần (tăng 5.323,5 nghìn ha).  + Diện tịch cây lương thực có hạt tăng từ 6.476,9 nghìn ha (năm 1990) lên 8.777,6 nghìn ha (năm 2011) tăng gấp 1,36 lần (tăng 2.300,7 nghìn ha).  + Diện tịch cây công nghiệp tăng từ 1.199,3 nghìn ha (năm 1990) lên 2.867,8 nghìn ha (năm 2011) tăng gấp 2,39 lần (tăng 1.668,5 nghìn ha).  + Diện tịch cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác tăng từ 1.363,8 nghìn ha (năm 1990) lên 2.718,1 nghìn ha (năm 2011) tăng gấp 1,99 lần (tăng 1.354,3 nghìn ha).  **- Về cơ cấu:**  + Cây lương thực có hạt chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu và có xu hướng giảm từ 71,6% năm 1990 xuống còn 61,1% năm 2011, giảm 10,5%.  + Tỉ trọng cây công nghiệp tăng từ 13,3% năm 1990 lên 20,0% năm 2011, tăng 6,7%.  + Tỉ trọng cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác tăng từ 15,1% năm 1990 lên 18,9% năm 2011, tăng 3,8%. | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |

**HẾT**